

Tiếp cận nghiên cứu quốc tế về năng lực số của nhà báo

ThS. NGUYỄN THỊ THU TRÀ

Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: thutra.8890@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 9 năm 2025; chấp nhận đăng tháng 11 năm 2025.

Tóm tắt: Chuyển đổi số đang đặt ra những yêu cầu mới và thách thức chưa từng có đối với ngành báo chí, đòi hỏi đội ngũ nhà báo phải sở hữu năng lực số toàn diện. Bài viết tập trung tổng quan, phân tích các nghiên cứu và khung đánh giá năng lực số của nhà báo trên thế giới, đối chiếu với thực tiễn nghiên cứu tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan lý luận và thực tiễn, bài viết đề xuất các định hướng xây dựng khung năng lực số phù hợp với bối cảnh báo chí Việt Nam, góp phần hiện đại hóa đào tạo và phát triển nguồn nhân lực báo chí trong kỷ nguyên chuyển đổi số.

Từ khóa: năng lực số; chuyển đổi số báo chí; nhà báo; nhà báo truyền hình.

Abstract: Digital transformation has introduced unprecedented demands and challenges for the journalism industry, requiring journalists to develop comprehensive digital competencies. This article analyzes international research and assessment frameworks on journalists' digital competence and compares them with the research landscape in Vietnam. Based on a theoretical and practical overview, the paper proposes directions for developing a digital competence framework tailored to the Vietnamese journalism context, contributing to the modernization of journalism education and human resource development in the digital transformation era.

Keywords: digital competence; digital transformation in journalism; journalists; broadcast journalists.

1. Đặt vấn đề

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên của chuyển đổi số (digital transformation), cuộc dịch chuyển toàn diện tác động và tạo nên nhiều đột phá lên các tất cả các lĩnh vực trong sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong tiến trình chuyển đổi số, nhân lực số được xác định là một trong những yếu tố quan trọng, mang tính quyết định tới thành công của chuyển đổi số quốc gia. Báo cáo mức độ sẵn sàng về kỹ năng số của Việt Nam do PwC Việt Nam thực hiện năm 2021 cho thấy, 84% người được hỏi cho rằng họ cần một khung kỹ năng để định hướng cho sự phát triển năng lực Công nghiệp 4.0⁽¹⁾. Đối với lĩnh vực báo chí - truyền thông, chuyển đổi số không chỉ là một xu thế công nghệ mà là một cuộc dịch chuyển toàn diện, tái cấu trúc sâu sắc về bản chất của hoạt động sản xuất, phân phối, tiêu thụ thông tin và mối quan hệ tương tác giữa cơ quan báo chí với công chúng. Các nhà báo hiện nay không chỉ mang tư duy sản xuất đơn tuyến, đơn kênh

mà họ đang trở thành nhà báo đa phương tiện, có khả năng tác nghiệp linh hoạt trên nhiều nền tảng, có khả năng sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu để thấu hiểu khán giả; và tương tác, quản lý cộng đồng trên mạng xã hội.

Năng lực số là một trong tám năng lực chính để học tập suốt đời. Khái niệm này được định nghĩa lần đầu tiên vào năm 2006 trong Khuyến nghị của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 18 tháng 12 năm 2006 về Năng lực chính cho việc học tập suốt đời⁽²⁾. Khái niệm "năng lực số" (digital competence) không chỉ đơn thuần là kỹ năng sử dụng công cụ số, mà là một cấu trúc phức hợp, bao trùm kiến thức nền tảng, kỹ năng vận dụng, thái độ chủ động và tư duy phản biện, sáng tạo trong môi trường số. Trên thế giới đã có những nghiên cứu và phát triển mô hình đánh giá năng lực số cho nhà báo, từ việc xác định các kỹ năng đơn lẻ đến xây dựng các khung lý thuyết và mô hình đánh giá hệ thống. Tuy nhiên tại Việt Nam, mặc dù đã

có một số nghiên cứu về năng lực số cho công dân nói chung và lĩnh vực giáo dục, nhưng vẫn chưa có nghiên cứu tập trung cụ thể vào năng lực số của nhà báo, bởi vậy vẫn còn là một khoảng trống lớn trong nghiên cứu. Bài viết này có mục tiêu hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn trên thế giới, từ đó nhận diện các khoảng trống nghiên cứu và đề xuất những hướng phát triển năng lực số của nhà báo phù hợp với bối cảnh đặc thù của báo chí Việt Nam.

2. Khái niệm và các khung năng lực số

2.1. Khái niệm năng lực số

Ferrari và nhóm tác giả định nghĩa năng lực số là: **“Tập hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, chiến lược, giá trị và nhận thức cần có khi sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) và phương tiện kỹ thuật số để thực hiện nhiệm vụ; gỡ rối các vấn đề; giao tiếp; quản lý thông tin; hợp tác; tạo và chia sẻ nội dung; và xây dựng kiến thức một cách hiệu quả, hiệu quả, phù hợp, có phê phán, sáng tạo, tự chủ, linh hoạt, có đạo đức, có phản xạ đối với công việc, giải trí, tham gia, học tập và giao tiếp xã hội”⁽³⁾**. Trong định nghĩa này có hai cách tiếp cận chính để hiểu năng lực kỹ thuật số; thứ nhất hiểu năng lực kỹ thuật số là **“sự hội tụ của nhiều kiến thức”** thứ hai hiểu năng lực kỹ thuật số **“như một kiến thức mới vượt ra ngoài tổng số các kiến thức khác nhau - biết về internet, hiểu biết về CNTT, hiểu biết về thông tin và hiểu biết về phương tiện truyền thông - và liên quan đến các thành phần khác mà đi vào khuôn khổ của năng lực kỹ thuật số”**

Định nghĩa của Ferrari được xem là định nghĩa toàn diện nhất, đã trở thành nền tảng để Ủy ban châu Âu xây dựng *Khung năng lực số cho công dân châu Âu (DigComp)*. Khái niệm năng lực số được đưa ra làm cơ sở để xây dựng các khung năng lực số với cấu trúc và thang đo tương ứng, làm nền tảng để thiết kế các công cụ đo lường năng lực số cũng như các giải pháp để phát triển năng lực số về sau.

Phiên bản cập nhật của *Khuyến nghị của Hội đồng châu Âu* vào năm 2018 định nghĩa: **“Năng lực số liên quan tới sử dụng tự tin, nghiêm túc và có trách nhiệm của, và tham gia với, các công nghệ số cho việc học tập, làm việc, và tham gia trong xã hội. Nó bao gồm miền thông tin và dữ liệu; truyền thông và cộng tác; phương tiện, tạo lập nội dung số (bao gồm việc lập trình); an toàn (bao gồm phúc lợi số và các năng lực liên quan tới an ninh không gian mạng); các câu hỏi**

có liên quan tới sở hữu trí tuệ, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện”⁽⁴⁾.

Năm 2018, khung *Năng lực số toàn cầu (Digital Literacy Global Framework - DLGF)* của UNESCO đã kế thừa và phát triển từ khái niệm và khung năng lực số của Ủy ban châu Âu. Tuy nhiên, cách gọi khái niệm **“năng lực số”** của Ủy ban châu Âu và UNESCO có sự khác nhau. Ủy ban châu Âu dùng khái niệm **“digital competence”**, nhấn mạnh đến khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết các tình huống, nhiệm vụ phức tạp trong môi trường số, tập trung vào **“competence”** khả năng thực thi của một cá nhân có thể làm được gì và hành động như thế nào. Trong khi đó UNESCO tiếp cận năng lực số **“digital literacy”** xuất phát từ khái niệm **“literacy”** (biết đọc, biết viết) nhấn mạnh đến việc hiểu, ứng dụng các kỹ năng nền tảng, khả năng thấu hiểu và tư duy phản biện trong môi trường số. UNESCO định nghĩa: **“Năng lực số là khả năng tiếp cận, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh. Nó bao gồm các năng lực thường được biết đến như năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin hay năng lực truyền thông”⁽⁵⁾**.

Theo khung *Năng lực số (Digital Dexterity Framework)* của *Hội đồng Thủ thư Đại học Australia (CAUL-Council of Australian University Librarians)*: **“Năng lực số là khả năng nhận thức và thực hành xã hội rất cần thiết để dùng các phương tiện tiện, thông tin và công nghệ để đạt được những lợi thế nhất định theo những cách độc đáo và có tính sáng tạo nhằm tối ưu hóa giá trị cá nhân, cơ quan tổ chức và doanh nghiệp”⁽⁶⁾**.

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu tiếp cận năng lực số. Theo tác giả Đỗ Văn Hùng: **“Năng lực số được cho là phương tiện để mỗi cá nhân có thể phát triển năng lực bản thân trong quá trình sống, học tập và làm việc. Điều quan trọng là phải hiểu năng lực số không chỉ là biết cách sử dụng công nghệ, mà còn biết cách điều hướng hiệu quả trong một môi trường kỹ thuật số”⁽⁷⁾**.

Viện chiến lược Chuyển đổi số trong cuốn **“Thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số Quốc gia”** xem **“năng lực số”** là một trong 12 nội dung quan trọng mà tiến trình

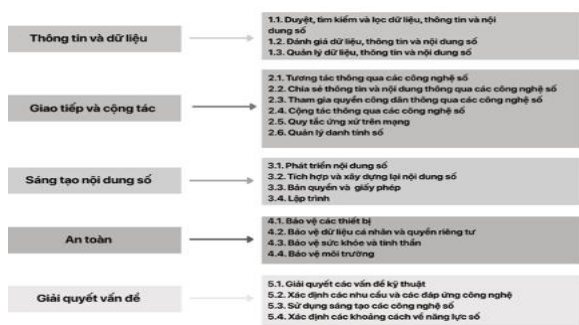
chuyển đổi số cần phải thực hiện và đưa ra định nghĩa: **Năng lực số** là khả năng thích ứng, chủ động và làm chủ các hoạt động trên nền tảng số từ việc tiếp cận các trang thiết bị và công nghệ số đến thao tác trên các phần mềm và ứng dụng số, cho đến việc có khả năng kiến tạo các công nghệ, sản phẩm và hoạt động số^[8].

Từ việc tổng hợp các quan điểm trên, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đề xuất hiểu khái niệm: *Năng lực số là tập hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ và tư duy phản biện cho phép cá nhân chủ động, sáng tạo, sử dụng hiệu quả, có trách nhiệm các công nghệ số nhằm giải quyết các vấn đề, đáp ứng các nhu cầu trong học tập, công việc và đời sống, đáp ứng yêu cầu đổi mới của môi trường số.*

2.2. Các khung năng lực số

Hiện nay có một số mô hình và công cụ đo lường và đánh giá năng lực số áp dụng ở một số quốc gia, khu vực và các tổ chức cũng như các lĩnh vực, ngành nghề. Các khung năng lực số quốc tế như DigComp của Liên minh Châu Âu, DLGF của UNESCO và khung năng lực số của Hội đồng Thủ thư Đại học Australia (CAUL) cung cấp những bộ tiêu chí chung để đánh giá và phát triển năng lực số.

Khung năng lực số DigComp của châu Âu



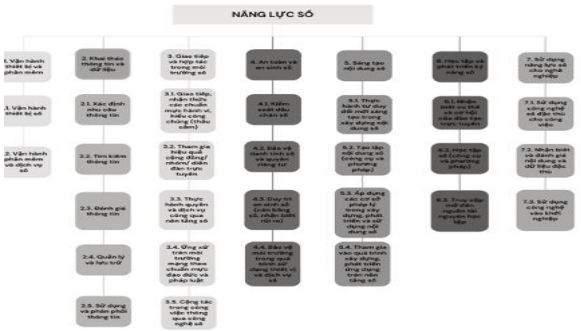
Hình 1: Khung năng lực số DigComp

DigComp 2.2. là một trong những khung năng lực số được cập nhật và toàn diện nhất hiện nay tại châu Âu. DigComp 2.2 tập trung vào 5 lĩnh vực năng lực chính: (1) Năng lực thông tin và dữ liệu (Information and data literacy); (2) Giao tiếp và cộng tác (Communication and collaboration); (3) Sáng tạo nội dung số (Digital content creation); (4) An toàn (Safety); (5) Giải quyết vấn đề (Problem solving), với 21 chỉ báo, mô tả về kiến thức, kỹ năng, và thái độ, được tổ chức theo 8 cấp độ thành thạo khác nhau, đề cập đến các lĩnh vực học tập thiết yếu để giúp công dân thích ứng

với cuộc sống trong thế kỷ 21.

Khung năng lực số của UNESCO

Khung năng lực số của UNESCO (DLGF) được xây dựng dựa trên DigComp 2.1, nhưng bổ sung thêm hai lĩnh vực năng lực là làm việc với phần cứng và phần mềm và năng lực liên quan đến nghề nghiệp nhằm tăng tính ứng dụng của khung này ở các nước đang phát triển. UNESCO đã xây dựng và mở rộng khung năng lực số với 7 nhóm năng lực: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Năng lực thông tin và dữ liệu; (3) Giao tiếp và hợp tác; (4) Sáng tạo nội dung số; (5) An ninh; (6) Giải quyết vấn đề; (7) Nhóm năng lực liên quan đến nghề nghiệp.



Hình 2: Khung năng lực số UNESCO

Khung Năng lực số của CAUL

Khung Năng lực số của CAUL bao gồm 6 nhóm năng lực: (1) Nhóm năng lực thông tin, năng lực truyền thông, năng lực và hiểu biết về dữ liệu; (2) Nhóm học tập và phát triển số; (3) Nhóm thành thạo công nghệ thông tin; (4) Nhóm sáng tạo số, giải quyết vấn đề và đổi mới; (5) Nhóm hợp tác, giao tiếp và hội nhập; (6) Nhóm danh tính và sức khỏe số.



Hình 3: Khung năng lực số CAUL

3. Các nghiên cứu quốc tế về năng lực số của nhà báo

Trên thế giới, một số nghiên cứu và khảo sát quy mô lớn đã cung cấp bức tranh toàn cảnh về mức độ thành thạo năng lực số của đội ngũ nhà báo. Các công trình nghiên cứu đi từ việc xác định các kỹ năng công cụ đơn lẻ đến xây dựng các khung lý thuyết phức hợp và phân tích các yếu tố ảnh hưởng mang tính hệ thống đến năng lực số của nhà báo.

Một trong những hướng nghiên cứu nền tảng là xác định cấu trúc các thành phần năng lực số của nhà báo.

Việc nhận diện và phân tích cấu trúc thành phần năng lực số của nhà báo là một hướng nghiên cứu nền tảng, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các mô hình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực báo chí thích ứng với kỷ nguyên số.

Trong những nghiên cứu đầu tiên về năng lực số của nhà báo, Arne H. Krumsvik (2014) đã phân loại các năng lực số của nhà báo thành ba nhóm chính: khả năng tìm kiếm thông tin, phân tích dữ liệu và thể hiện tác phẩm với 13 năng lực số cụ thể: 1) Gửi ảnh qua email từ điện thoại di động; 2) Chia sẻ bài viết trên mạng xã hội; 3) Đăng tải và cập nhật các thông tin, tác phẩm trên nhiều nền tảng cùng một lúc; 4) Kết nối thiết bị di động với Wi-Fi hoặc dữ liệu di động; 5) Tìm kiếm hồ sơ điện tử công khai; 6) Sử dụng mạng xã hội cho mục đích nghiên cứu thông tin, dữ liệu; 7) Thêm các liên kết vào tin bài, tác phẩm; 8) Sử dụng công cụ tìm kiếm cho nghiên cứu; 9) Sử dụng cơ sở dữ liệu liên quan; 10) Giám sát các phương tiện truyền thông trực tuyến; 11) Chỉnh sửa hình ảnh trong Photoshop hoặc các phần mềm tương tự; 12) Chỉnh sửa video; 13) Sử dụng phần mềm để phân tích thông tin. Cách tiếp cận này, dù hữu ích trong việc cung cấp một cái nhìn ban đầu về các yêu cầu thực tiễn, nhưng lại có hạn chế trong việc xây dựng một nền tảng lý thuyết vững chắc, dễ dẫn đến sự phân mảnh và thiếu tính hệ thống, chưa bao quát hết các năng lực và yêu cầu đòi hỏi đối với nhà báo⁽⁹⁾.

Báo cáo *Thực trạng công nghệ trong các tòa soạn báo chí toàn cầu (The State of Technology in Global Newsrooms)* do Trung tâm Báo chí Quốc tế (ICFJ) công bố năm 2019 đã thực hiện đánh giá 23 kỹ năng số của các nhà báo trong kỷ nguyên kỹ thuật số như: đăng bài và bình luận trên mạng xã hội, chụp ảnh kỹ

thuật số, tương tác với khán giả trên mạng xã hội, phân phối nội dung qua nhiều nền tảng, kỹ năng phân tích & đo lường dữ liệu, nhóm kỹ năng sản xuất báo chí đa phương tiện, nhóm kỹ năng xác minh, kiểm chứng & bảo mật thông tin⁽¹⁰⁾.

Carmen Marta-Lazo và nhóm tác giả (2020) đã xác định các nhóm năng lực cốt lõi, nhấn mạnh rằng năng lực số không chỉ là kỹ năng kỹ thuật mà còn bao gồm khả năng quản lý mạng xã hội, tạo tương tác với công chúng, và xử lý thông tin một cách có đạo đức. Theo đó, năng lực số của nhà báo bao gồm: (1) năng lực tìm kiếm, xác thực, xử lý thông tin trên môi trường số; (2) năng lực sản xuất, phân phối nội dung đa nền tảng; và (3) năng lực bảo mật, đạo đức và ứng xử số yêu cầu nhận thức và ứng xử phù hợp với các nguyên tắc đạo đức và yêu cầu bảo mật trong môi trường số⁽¹¹⁾.

Nghiên cứu về năng lực số của nhà báo, tác giả Kamolrat Intaratat đề xuất 4 năng lực cần thiết đối với người dẫn chương trình 1) chuyên nghiệp trong công việc và chuyên môn, 2) đạo đức, 3) EQ và 4) năng lực hiểu biết về kỹ thuật số. Trong đó ở năng lực số, tác giả mới đề cập trên khía cạnh hẹp là những hiểu biết về kỹ thuật số: Người dẫn chương trình phải có kiến thức và kỹ năng về phương tiện truyền thông kỹ thuật số; Có lợi thế từ phương tiện truyền thông kỹ thuật số, công cụ công nghệ kỹ thuật số và truyền thông sáng tạo; Có thể sử dụng phương tiện truyền thông sáng tạo, công cụ công nghệ kỹ thuật số; Có thể suy nghĩ phản biện, phê bình, đưa ra quyết định từ bất kỳ nguồn thông tin nào. Như vậy trong bối cảnh truyền thông số, những người dẫn chương trình cần được đào tạo về kiến thức và kỹ năng mới liên quan đến số hóa, đổi mới trong thế giới truyền thông như công cụ trò chuyện trực tuyến; phân tích, tiếp thị công cụ tìm kiếm, SEO (tối ưu hóa công cụ tìm kiếm), tiếp thị truyền thông xã hội (SMM), tiếp thị nội dung, SERM (quản lý danh tiếng công cụ tìm kiếm), Twitter, Facebook, YouTube, blog và nền tảng thông tin⁽¹²⁾.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Amparo López-Meri (2024) đã đặt ra yêu cầu cấp thiết về năng lực kiểm chứng thông tin giả, deepfake và các hình thức thông tin sai lệch tinh vi khác, đòi hỏi một sự kết hợp giữa tư duy phản biện sắc bén và kỹ năng sử dụng các công cụ xác minh chuyên dụng⁽¹³⁾.

Nghiên cứu của các tác giả Vladimir F. Oleshko và Evgeny V. Oleshko (2024) về các năng lực số cần

thiết cho sự thành công của các nhà báo trong kỷ nguyên số nhấn mạnh các nhà báo không chỉ có kỹ năng viết và biên tập mà còn phải thành thạo trong việc sử dụng các công nghệ số và các phương tiện truyền thông hiện đại, với các năng lực số bao gồm: (1) Khả năng sử dụng công nghệ số: sử dụng phần mềm chỉnh sửa video, công cụ phân tích dữ liệu, và các nền tảng truyền thông xã hội. Điều này cho phép họ tạo ra nội dung đa phương tiện và tương tác với khán giả một cách hiệu quả. (2) Tạo ra nội dung đa phương tiện: nhà báo không chỉ sản xuất nội dung bằng văn bản mà còn bằng hình ảnh, video, và âm thanh để tạo ra các sản phẩm truyền thông hấp dẫn và tương tác cao, có thể cạnh tranh với các nguồn tin không chuyên từ blogger và nhà báo công dân. (3) Phân tích và quản lý dữ liệu: thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu để đưa ra các quyết định thông minh trong việc sản xuất nội dung, sử dụng dữ liệu lớn và các công cụ phân tích giúp họ hiểu rõ hơn về nhu cầu và sở thích của công chúng. (4) Tương tác với công chúng: tạo ra các cuộc thảo luận và tương tác với công chúng thông qua các nền tảng truyền thông xã hội để duy trì sự quan tâm và tăng cường sự gắn kết, xây dựng mối quan hệ với công chúng. (5) Sáng tạo và đổi mới: như sử dụng các công nghệ mới như thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) để tạo ra trải nghiệm phong phú cho khán giả⁽¹⁴⁾.

Một bước tiến quan trọng trong lý thuyết về năng lực số của nhà báo là việc áp dụng các khung năng lực quốc tế như Khung năng lực số cho công dân (Dig-Comp) của Ủy ban Châu Âu. Nghiên cứu của Matić và Perković (2021) tại Serbia đã cụ thể hóa khung năng lực DigComp thành 41 tiêu chí đánh giá năng lực số của nhà báo, chi tiết trên năm lĩnh vực: (1) Năng lực thông tin và dữ liệu: với 6 tiêu chí tập trung vào đánh giá khả năng tìm kiếm, truy xuất, sắp xếp và quản lý thông tin từ các nguồn trực tuyến; đánh giá độ tin cậy của thông tin và nguồn tin, cũng như khả năng kiểm chứng dữ kiện và hình ảnh; (2) Năng lực giao tiếp và cộng tác: với 8 tiêu chí đánh giá khả năng sử dụng các công cụ kỹ thuật số để giao tiếp với đồng nghiệp và nguồn tin, cũng như để tương tác với khán giả qua mạng xã hội, năng lực sử dụng các công cụ phân tích để theo dõi và hiểu mức độ tương tác của công chúng; (3) Năng lực sáng tạo nội dung số: với 20 tiêu chí đánh giá năng lực tạo ra sản phẩm báo chí

trên nhiều nền tảng khác nhau (đa phương tiện, podcast, video, đồ họa...), cũng như năng lực sử dụng hệ quản trị nội dung (CMS), và kiến thức về bản quyền, giấy phép; (4) Năng lực an toàn: với 5 tiêu chí đánh giá qua nhận thức và hành vi bảo vệ bản thân và công việc trong môi trường số, nhận diện các mối đe dọa an ninh mạng, bảo vệ thiết bị, bảo mật dữ liệu cá nhân và giao tiếp công việc, cũng như nhận thức về các tác động của công nghệ đến sức khỏe và (5) Năng lực giải quyết vấn đề với 2 tiêu chí tập trung vào khả năng tự chủ về mặt kỹ thuật, khả năng khắc phục các sự cố đơn giản khi thiết bị hoặc phần mềm không hoạt động và khả năng tùy chỉnh các công cụ số cho phù hợp với nhu cầu công việc của nhà báo⁽¹⁵⁾.

Nghiên cứu của nhóm tác giả Salvador Reyes-de-Cózar (2022) đánh giá trong bối cảnh kỹ thuật số, công việc báo chí đã thay đổi hoàn toàn, có những xu hướng báo chí mới (báo chí di động, báo chí dữ liệu, báo chí kiểm chứng, báo chí công dân, truyền thông xã hội) đã thúc đẩy các nhà báo nhanh chóng kết hợp các kỹ năng tác nghiệp và năng lực số trong hoạt động nghề nghiệp. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã dựa trên hai mô hình khung về năng lực kỹ thuật số: Thang phân loại Bloom (1956) và mô hình Dig-CompEdu để đánh giá có hệ thống về các năng lực số cần thiết phát triển nghề nghiệp của nhà báo, cũng như cung cấp một số giải pháp có thể được đưa vào thiết kế chương trình giảng dạy của các cấp độ mới. Nghiên cứu chỉ ra một sự thật đáng báo động: phần lớn các nghiên cứu và chương trình đào tạo đang tập trung vào các bậc tư duy thấp như: Ghi nhớ (nhớ cách dùng phần mềm), Hiểu (hiểu chức năng của công cụ), và Vận dụng (sử dụng công cụ để sản xuất). Trong khi đó, các năng lực tư duy bậc cao, vốn là cốt lõi của nghề báo, lại bị xem nhẹ, bao gồm: Phân tích (phân tích các bộ dữ liệu lớn, phân tích xu hướng dư luận), Đánh giá (kiểm chứng thông tin, đánh giá độ tin cậy của nguồn tin số), và Sáng tạo (sáng tạo các định dạng kể chuyện mới, mô hình kinh doanh mới). Sự phân tích này đã vạch rõ một sự mất cân đối nguy hiểm, có nguy cơ tạo ra một thế hệ [kỹ thuật viên số] (digital technicians) thay vì những nhà báo có tư duy phân biện, độc lập và sáng tạo⁽¹⁶⁾.

Các yếu tố tác động ảnh hưởng tới năng lực số của nhà báo

Bên cạnh những nghiên cứu xác định các năng

lực thành phần trong xây dựng khung năng lực số của nhà báo, các nghiên cứu quốc tế cũng tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đa chiều tới năng lực số của nhà báo. Các nghiên cứu chuyên sâu đã chỉ ra rằng việc phát triển năng lực số không phải là một quá trình diễn ra trong chân không, mà chịu sự chi phối sâu sắc bởi một hệ sinh thái phức hợp bao gồm các yếu tố từ cấp độ tổ chức, nhóm làm việc đến thái độ và đặc điểm cá nhân.

Một trong những mô hình phân tích toàn diện nhất về các yếu tố ảnh hưởng này được đề xuất bởi nhóm tác giả Anne Parkatti (2022) chỉ ra rằng năng lực số được định hình bởi ba cấp độ tương tác lẫn nhau:

Ở cấp độ tổ chức: Cấp độ này nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của ban lãnh đạo và cấu trúc tổ chức. Một tổ chức thúc đẩy năng lực số thành công là nơi có các nhà lãnh đạo chủ động thiết lập những kỳ vọng rõ ràng về việc phát triển chuyên môn, cung cấp đầy đủ nguồn lực (thời gian, tài chính, công nghệ) và cơ hội đào tạo. Quan trọng hơn, đó phải là một môi trường làm việc có văn hóa hỗ trợ, nơi sự thử nghiệm được khuyến khích và thất bại được xem là một phần của quá trình học hỏi⁽¹⁷⁾. Nghiên cứu của Hussin Jose Hejase (2023) tại Lebanon cũng khẳng định rằng sự chuẩn bị của tổ chức là yếu tố then chốt quyết định mức độ thích ứng của nhà báo. Khi tổ chức thờ ơ, nhà báo dù có nỗ lực cá nhân cũng khó có thể phát triển một cách bền vững⁽¹⁸⁾. Hoặc khi tổ chức thiếu các chương trình đào tạo chuyên sâu và phù hợp, và sự thiếu vắng các chính sách hỗ trợ rõ ràng từ tổ chức cũng sẽ có tác động đến năng lực số của nhà báo (ICFJ)⁽¹⁹⁾.

Ở cấp độ nhóm: Năng lực số không chỉ được hình thành qua các khóa đào tạo chính thức mà phần lớn được vun đắp thông qua tương tác hàng ngày với đồng nghiệp. Một môi trường làm việc nhóm tích cực, nơi có sự chia sẻ kiến thức cởi mở, tinh thần đồng đội, sự bình đẳng và tin tưởng lẫn nhau, sẽ tạo ra một "vốn xã hội" quý giá, thúc đẩy quá trình học tập phi chính thức. Khi một nhà báo gặp khó khăn về kỹ thuật, việc có thể dễ dàng hỏi và nhận được sự giúp đỡ từ đồng nghiệp sẽ hiệu quả hơn nhiều so với việc tự mày mò. Năng lực của một cá nhân sẽ góp phần nâng cao hiệu suất của cả nhóm, và ngược lại, năng lực chung của tập thể sẽ kéo từng cá nhân đi lên.

Ở cấp độ cá nhân: Cuối cùng, không thể phủ nhận vai trò của chính bản thân nhà báo. Thái độ chủ

động, tinh thần sẵn sàng học hỏi, sự tò mò và một "tư duy số" linh hoạt là những yếu tố nền tảng. Nghiên cứu so sánh của Job OI (2017) giữa các nhà báo Hàn Quốc và Nigeria đã cung cấp một ví dụ điển hình. Mặc dù Hàn Quốc có hạ tầng công nghệ vượt trội, nhưng các nhà báo Nigeria lại thể hiện năng lực số cao hơn do thái độ sẵn sàng học hỏi và thích ứng mạnh mẽ hơn so với xu hướng bảo thủ của các đồng nghiệp Hàn Quốc. Điều này cho thấy thái độ và động lực cá nhân có thể là một yếu tố quyết định, đôi khi còn quan trọng hơn cả điều kiện vật chất⁽²⁰⁾.

Hơn nữa, các yếu tố cá nhân như tuổi tác, giới tính và kinh nghiệm làm việc cũng tạo ra sự phân hóa đáng kể. Nghiên cứu quy mô lớn tại Serbia của Matić và Perković (2021) đã chỉ ra những sự khác biệt rõ rệt trong mức độ thành thạo năng lực số giữa các nhóm nhà báo khác nhau. Điều này cho thấy một thực trạng "bất bình đẳng số" ngay trong các tòa soạn, đòi hỏi các chiến lược đào tạo phải được thiết kế riêng để phù hợp với nhu cầu và rào cản của từng nhóm đối tượng, thay vì áp dụng một chương trình chung cho tất cả⁽²¹⁾.

Tại Việt Nam, dù các nghiên cứu chuyên sâu về "năng lực số" của nhà báo còn hạn chế, các công trình nghiên cứu về năng lực nhà báo trong môi trường truyền thông hiện đại đã đề cập đến các kỹ năng mới cho nhà báo. Tác giả Nguyễn Thành Lợi nhấn mạnh yêu cầu của nhà báo đa năng với các kỹ năng viết báo đa phương tiện⁽²²⁾; tác giả Trương Thị Kiên đề cập đến các kỹ năng mới cho nhà báo để phù hợp với chuyển đổi số như kỹ năng sử dụng các công cụ công nghệ mới, kỹ năng khai thác, kiểm chứng và bảo mật dữ liệu số, kỹ năng sáng tạo sản phẩm báo chí đa phương tiện và kỹ năng sản xuất, phân phối nội dung trên đa nền tảng⁽²³⁾... Nghiên cứu về "năng lực truyền thông" của công chúng tại Việt Nam của tác giả Vũ Thanh Vân⁽²⁴⁾ dù không trực tiếp nghiên cứu về đối tượng nhà báo nhưng đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng các tiêu chí đo lường thực nghiệm về năng lực truyền thông. Đây cũng là một cơ sở khoa học để nghiên cứu này xây dựng các tiêu chí đánh giá năng lực số của nhà báo trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay.

4. Đề xuất hướng tiếp cận về khung năng lực số cho nhà báo tại Việt Nam

Từ việc phân tích các nghiên cứu đề cập đến năng lực số cho nhà báo, cũng như tham chiếu Khung năng

lực số DigComp, việc xây dựng và phát triển năng lực số cho nhà báo Việt Nam cần một cách tiếp cận hệ thống và mang tính chiến lược.

Thứ nhất, Việt Nam cần hoàn thiện việc xây dựng khái niệm và khung năng lực số cho nhà báo phù hợp với bối cảnh đặc thù. Quá trình này không nhất thiết cần làm mới mà nên kế thừa và bản địa hóa các khung năng lực đã được kiểm chứng quốc tế như DigComp, đồng thời điều chỉnh để phản ánh các yêu cầu của môi trường chính trị, văn hoá nghề nghiệp và yêu cầu của báo chí Việt Nam hiện nay. Bộ tiêu chí này vừa là chuẩn mực đánh giá vừa là cơ sở để thiết kế các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực báo chí số.

Trên thực tế, Việt Nam đã ban hành một số khung năng lực số như: Khung năng lực số cho người học theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực thi hành từ ngày 11/3/2025 dựa trên khung năng lực số DigComp nhưng có cập nhật, bổ sung, với 6 miền năng lực với 24 năng lực thành phần, được chia thành 4 trình độ từ cơ bản đến chuyên sâu theo 8 bậc bao gồm: (1) Khai thác dữ liệu và thông tin; (2) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (3) Sáng tạo nội dung số; (4) An toàn; (5) Giải quyết vấn đề; (6) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo⁽²⁵⁾.

Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Khung năng lực số cho Công dân trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, gồm 5 lĩnh vực: (1) Thông tin và dữ liệu; (2) Truyền thông và cộng tác; (3) Tạo lập nội dung số; (4) Bảo vệ và An toàn; (5) Môi trường kỹ thuật số, với chi tiết 17 năng lực số thành phần và 173 tiêu chí đánh giá. Trong đó, mỗi năng lực số thành phần mô tả cụ thể tiêu chí về kiến thức, kỹ năng thái độ và được đánh giá theo 5 mức độ thông thạo: Bắt đầu, Cơ bản, Khá, Cao, Năng cao⁽²⁶⁾.

Ngày 2/5/2024, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2151/QĐ-XHNV quy định về Khung năng lực số dành cho sinh viên tại trường, gồm 7 nhóm năng lực với 26 tiêu chí: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Khai thác thông tin & dữ liệu (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) An toàn và an sinh số; (5) Sáng tạo nội dung số; (6) Học tập và phát triển kỹ năng số; (7) Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp⁽²⁷⁾.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào xây dựng khung năng lực số cho nhà báo tại Việt Nam. Điều này đặt ra

yêu cầu cấp thiết về việc phát triển một khung năng lực số vừa bám sát chuẩn quốc tế, vừa phản ánh đúng thực tiễn hoạt động báo chí trong nước.

Thứ hai, cần xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá năng lực số cho nhà báo với các chỉ báo cụ thể, đa cấp độ. Bộ tiêu chí này phải được thiết kế đa cấp độ (ví dụ: từ cơ bản, trung cấp đến nâng cao, chuyên gia) để làm cơ sở cho việc tự đánh giá của nhà báo và đánh giá nhân sự của các cơ quan báo chí, định hướng phát triển các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng trình độ và nhu cầu thực tế và có thể tích hợp vào quy trình tuyển dụng, quy hoạch và phát triển nhân sự tại các tòa soạn.

Thứ ba, ưu tiên phát triển các năng lực số bậc cao, vốn đang là điểm yếu lớn nhất. Các chương trình đào tạo và bồi dưỡng cần tập trung vào các lĩnh vực như kiểm chứng thông tin, báo chí dữ liệu, sáng tạo nội dung đa phương tiện, an ninh mạng và bảo mật thông tin, quản trị cộng đồng số. Cần có một cuộc cải cách trong công tác đào tạo, chuyển từ đào tạo dựa trên nội dung sang đào tạo dựa trên năng lực và tích hợp một cách hệ thống các kỹ năng tư duy bậc cao (phân tích dữ liệu, kiểm chứng thông tin) vào chương trình giảng dạy.

Cuối cùng, cần khuyến khích các cơ quan báo chí và các trường đào tạo báo chí chủ động vận dụng, thử nghiệm các khung năng lực số, từ đó chia sẻ các thực tiễn sinh động, góp phần vào việc hoàn thiện chính sách ở cấp độ quốc gia. Các cơ quan báo chí cần chuyển đổi từ tư duy quản lý sang tư duy lãnh đạo, kiến tạo văn hóa tổ chức khuyến khích đổi mới, sáng tạo và học tập suốt đời. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong khi chờ đợi các chính sách từ cấp quốc gia, các cơ sở đào tạo và cơ quan báo chí hoàn toàn có thể chủ động tham chiếu, vận dụng các giải pháp đã có để phát triển năng lực số cho các bên liên quan, từ đó đóng góp các thực tiễn sinh động cho việc xây dựng chính sách chung.

Chuyển đổi số đã và đang tạo ra những thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực báo chí - truyền thông trên toàn thế giới. Việc tiếp cận lý luận, phân tích các nghiên cứu năng lực số của nhà báo quốc tế và đối chiếu với thực tiễn cho thấy hiện nay báo chí Việt Nam đang thiếu một khung năng lực số chuyên biệt, đồng bộ và phù hợp với đặc thù nghề nghiệp. Việc kế thừa, bản địa hóa các khung năng lực số đã được kiểm chứng quốc tế, đồng thời bổ sung các năng lực đặc thù của nhà báo

trong môi trường số tại Việt Nam là hướng đi hiệu quả và khả thi. Phát triển năng lực số cho đội ngũ nhà báo Việt Nam không chỉ là một yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng các thách thức và xu hướng mới của thời đại, mà còn là điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực báo chí số. Chỉ khi làm chủ được công nghệ và các năng lực số phức hợp, đội ngũ nhà báo mới có thể thực sự sáng tạo giá trị, phụng sự công chúng và hoàn thành tốt sứ mệnh của mình trong bối cảnh mới./.

(1) PwC Việt Nam (2021), *Báo cáo mức độ sẵn sàng về kỹ năng số của Việt Nam*, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2021/pwc-vietnam-digital-readiness-report-vn.pdf>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2025.

(2), (4) European Commission, Directorate-General for Education, Youth, Sport and Culture (2019), *Key competences for lifelong learning*, <https://data.europa.eu/doi/10.2766/569540>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2025.

(3) Anusca Ferrari, Yves Punie, Christine Redecker (2012), *Understanding digital competence in the 21st century: An analysis of current frameworks*, Kỷ yếu Hội thảo 21st Century Learning for 21st Century Skills, Nxb. Springer, tr. 79-92.

(5) David Woo Nancy Law, Jimmy de la Torre và Gary Wong (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2*, UNESCO Institute for Statistics, Canada.

(6) Council of Australian University Librarians (2019), *Digital Dexterity Framework*, <https://www.caul.edu.au/digital-dexterity-framework>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2025.

(7) Đỗ Văn Hùng (chủ biên) (2022), *Năng lực số (sách chuyên khảo)*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

(8) Viện chiến lược Chuyển đổi số (2023), *Thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số Quốc gia*, NXB Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 30 & 439.

(9) Arne H. Krumsvik (2014), *Newspaper Ownership And The Prioritization Of Digital Competences*, *Digital Journalism*, 3(5), tr. 777-790.

(10), (19) International Center for Journalists (2019), *The 2019 State of Technology in Global Newsrooms*, <https://www.icfj.org/our-work/state-technology-global-newsrooms>, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2025.

(11) Carmen Marta-Lazo, Jorge M. Rodríguez, Sheila Peñalva (2020), *Digital journalism competences. Systematic review of the scientific literature on new professional profiles of the journalist*, Tạp chí RLCS, Revista Latina de Comunicación Social, 75, tr. 53-68.

(12) Kamolrat Intaratat (2021), *New Competency to be the Professional Announcer by The Office of The National Broadcasting and Telecommunications Commission*

(NBTC), *Thailand under the Digital Communication Technology Disruption*, Tạp chí International Journal of Research and Innovation in Social Science V(XI).

(13) Amparo López-Meri, Hugo Doménech-Fabregat, Silvia Marcos-García (2024), *Digital Competencies in Verifying Fake News: Assessing the Knowledge and Abilities of Journalism Students*, Tạp chí Societies, 14(5).

(14) Vladimir F. Oleshko, Evgeny V. Oleshko (2024), *Digital Competencies of Professional Success of a Modern Journalist*, Tạp chí Vestnik NSU. Series: History and Philology, 23(6), tr. 32-43.

(15), (21) Jovanka Matic, Snezana Milin Perkovic (2021), *Digital Competences of Journalists - Research Report*, OSCE, Belgrade.

(16) Salvador Reyes-de-Cózar, Marta Pérez-Escolar, Pablo Navazo-Ostúa (2022), *Digital Competencies for New Journalistic Work in Media Outlets: A Systematic Review*, Tạp chí Media and Communication, 10(1), 27-42.

(17) Arne H. Krumsvik (2014), *Newspaper Ownership And The Prioritization Of Digital Competences*, Tạp chí Digital Journalism, 3(5), 777-790.

(18) Hussin Jose Hejase, Farah Nassour Ali El Takach (2022), *Digital Transformation of Media Companies in Lebanon from Traditional to Multiplatform Production: An Assessment of Lebanese Journalists' Adaptation to the New Digital Era*, Tạp chí Journalistikos tyrimai, số 16.

(20) Job Oi (2017), *A Comparative Study of Digital Competence and Response to Digital Innovations by Korean and Nigerian Newspaper Journalists*, Tạp chí Journal of Mass Communication & Journalism, 7(3).

(22) Nguyễn Thành Lợi (2014), *Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại*, Nxb. Thông tin và Truyền thông.

(23) Trương Thị Kiên (2023), *Chuyển đổi số báo chí và giải pháp cho chuyển đổi số báo chí tại Việt Nam - nhìn từ góc độ nguồn nhân lực*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông số tháng 6/2023.

(24) Vũ Thanh Vân (2021), *Năng lực truyền thông của công chúng: Từ quan niệm chung đến tư duy giá trị*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông số tháng 1/2021.

(25) Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025), *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT về Quy định Khung năng lực số cho người học*, Hà Nội.

(26) Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2024), *Quyết định số 2242/QĐ-UBND về việc Ban hành Khung năng lực số cho công dân trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.

(27) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2024), *Quyết định số 2151/QĐ-XHNV về việc ban hành Quy định về Khung năng lực số dành cho sinh viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Hà Nội.